



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY TNHH XỔ SỐ  
KIẾN THIẾT BÌNH ĐỊNH**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Bình Định) theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 29/05/2007 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 02/01/2008 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 10 lần và lần gần nhất vào ngày 04/04/2018), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 74.500.000.000 đồng

### Công ty có 7 văn phòng đại diện và 7 chi nhánh

- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Khánh Hoà;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Gia Lai;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Phú Yên;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại thành phố Đà Nẵng;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Ninh Thuận;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Chi nhánh XSKT Tuy Phước;
- Chi nhánh XSKT Tây Sơn;
- Chi nhánh XSKT An Nhơn;
- Chi nhánh XSKT Phù Cát;
- Chi nhánh XSKT Phù Mỹ;
- Chi nhánh XSKT Hoài Nhơn;
- Chi nhánh XSKT Bắc Hoài Nhơn.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 304 Phan Bội Châu, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (0256) 3822.809
- Fax: (0256) 3821.661

### Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ giải trí vui chơi có thưởng.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Nhân sự*

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 75 người. Trong đó người quản lý Công ty là 4 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Phó phòng Kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- |                         |                        |                            |
|-------------------------|------------------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Hạnh  | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/09/2018   |
| • Bà Đặng Thu Hương     | Kiểm soát viên         | Bổ nhiệm ngày 02/03/2018   |
| • Bà Đinh Thị Lan Hương | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 06/11/2017   |
| • Ông Võ Quang Hải      | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 04/03/2019   |
|                         | Kế toán trưởng         | Bổ nhiệm ngày 04/04/2014   |
|                         |                        | Miễn nhiệm ngày 04/03/2019 |
| • Bà Lê Thị Thanh Thủy  | Phó phòng Kế toán      | Bổ nhiệm ngày 24/12/2018   |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc  
Giám đốc  
T.N.H.N  
XỔ SỞ KIẾN THIẾT  
BÌNH ĐỊNH  
Nguyễn Xuân Hạnh  
Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2020

C.T.T.N.H.N  
KIẾN THIẾT  
BÌNH ĐỊNH



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 042/2020/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 08/02/2020 của Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Đ. HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2014-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - XS  
Ban hành theo TT số 168/2009/TT - BTC  
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>150.945.282.729</b>	<b>144.738.153.398</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>72.747.780.022</b>	<b>104.702.517.477</b>
1. Tiền	111	5	4.686.530.022	10.686.517.477
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	68.061.250.000	94.016.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>55.056.916.000</b>	<b>21.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	55.056.916.000	21.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.864.431.067</b>	<b>14.666.434.323</b>
1. Phải thu khách hàng	131	8	17.452.071.738	13.517.275.086
2. Các khoản phải thu khác	135	9.a	2.412.359.329	1.149.159.237
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.276.155.640</b>	<b>4.368.531.989</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	3.276.155.640	4.368.531.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>669.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	669.609
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.117.767.300</b>	<b>4.774.971.018</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.043.000</b>	<b>42.043.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	9.b	40.043.000	42.043.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.901.267.909</b>	<b>4.377.133.325</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.258.690.954	2.572.672.842
- Nguyên giá	222		10.917.844.997	10.876.744.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.659.154.043)	(8.304.072.155)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.642.576.955	1.804.460.483
- Nguyên giá	228		2.010.805.962	2.010.805.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.229.007)	(206.345.479)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>176.456.391</b>	<b>355.794.693</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	176.456.391	355.794.693
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>155.063.050.029</b>	<b>149.513.124.416</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>80.563.050.029</b>	<b>75.013.124.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.563.050.029</b>	<b>75.013.124.416</b>
1. Người mua trả tiền trước	313		195.740.300	164.010.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	24.003.221.419	20.490.412.714
3. Phải trả người lao động	315		8.104.019.103	7.502.645.382
4. Chi phí phải trả	316	15	90.000.000	88.400.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	319.302.552	152.031.677
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		41.771.094.000	41.912.170.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.079.672.655	4.703.454.643
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>74.500.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>74.500.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	74.500.000.000	74.500.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>155.063.050.029</b>	<b>149.513.124.416</b>

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ bền lâu đang sử dụng	1.807.324.140	1.691.113.231
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	18.930.139.405	18.196.339.771
Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	22.577.605.000	20.639.375.000



Nguyễn Xuân Hạnh

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu	01	18	363.939.124.652	331.794.822.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	18	363.939.124.652	331.794.822.264
4. Chi phí kinh doanh	11	19	312.215.549.097	282.876.726.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<b>51.723.575.555</b>	<b>48.918.095.773</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	5.762.043.099	5.340.026.726
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	33.510.119.602	31.084.100.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>23.975.499.052</b>	<b>23.174.021.593</b>
11. Thu nhập khác	31	22	13.040.199	229.433.227
12. Chi phí khác	32		-	2.480.138
13. Lợi nhuận khác	40		<b>13.040.199</b>	<b>226.953.089</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>23.988.539.251</b>	<b>23.400.974.682</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	4.832.415.422	4.696.670.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>19.156.123.829</b>	<b>18.704.304.086</b>



Giám đốc  
*[Signature]*  
Nguyễn Xuân Hạnh

KT. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Quang

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		355.633.480.936	340.049.450.637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(207.312.347.980)	(174.096.350.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.977.393.506)	(16.180.063.939)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(4.344.483.237)	(4.425.187.656)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.948.071.045	10.703.491.068
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(127.004.695.838)	(119.118.733.653)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.942.631.420</b>	<b>36.932.606.194</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(140.600.000)	(869.036.864)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	210.980.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(87.056.916.000)	(31.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	53.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 20	4.538.495.192	4.501.640.388
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(29.659.020.808)</b>	<b>(12.156.416.476)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14, 17	(12.238.348.067)	(9.231.412.521)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.238.348.067)</b>	<b>(9.231.412.521)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(31.954.737.455)</b>	<b>15.544.777.197</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	104.702.517.477	89.157.740.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>72.747.780.022</b>	<b>104.702.517.477</b>



Nguyễn Xuân Hạnh

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Bình Định) theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 29/05/2007 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 02/01/2008 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 10 lần và lần gần nhất vào ngày 04/04/2018), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ giải trí vui chơi có thưởng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	7

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### Các tài sản cố định vô hình khác

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.8 Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ.

### 4.9 Quỹ lương

Quỹ lương được xác định theo hướng dẫn tại thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của Công ty Xổ sổ kiến thiết, sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ, cụ thể:

- Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển (nếu đủ vốn điều lệ thì không trích thêm);
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo quy định;
- Phần lợi nhuận còn lại được nộp về ngân sách nhà nước.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

TOÁN  
59506  
NG T  
.N.H.I  
Ổ KIẾN  
SINH Đ  
NHƠN-T

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng vé số.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.14 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (ngoại trừ các khoản tạm ứng, phải thu Bảo hiểm xã hội và phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên).

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	124.332.000	161.810.500
Tiền gửi ngân hàng	4.562.198.022	10.524.706.977
<b>Cộng</b>	<b><u>4.686.530.022</u></b>	<b><u>10.686.517.477</u></b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	68.061.250.000	94.016.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT - CN Quy Nhơn	11.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Công Thương Bình Định	57.061.250.000	49.016.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Bình Định	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>68.061.250.000</u></b>	<b><u>94.016.000.000</u></b>

### 7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	55.056.916.000	55.056.916.000	21.000.000.000	21.000.000.000
- Ngân hàng Công Thương Bình Định	25.056.916.000	25.056.916.000	21.000.000.000	21.000.000.000
- Ngân hàng HDBank Bình Định	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>55.056.916.000</u></b>	<b><u>55.056.916.000</u></b>	<b><u>21.000.000.000</u></b>	<b><u>21.000.000.000</u></b>

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và thời gian còn lại không quá 12 tháng). Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các đại lý vé số	17.452.071.738	13.517.275.086
<b>Cộng</b>	<b>17.452.071.738</b>	<b>13.517.275.086</b>

### 9. Các khoản phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tạm ứng	241.422.232	164.807.996
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	26.751.395	46.748.386
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	82.251.457	82.575.904
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	2.061.934.245	838.386.338
Phải thu khác	-	16.640.613
<b>Cộng</b>	<b>2.412.359.329</b>	<b>1.149.159.237</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ký cược, ký quỹ	40.043.000	42.043.000
<b>Cộng</b>	<b>40.043.000</b>	<b>42.043.000</b>

### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vé xổ số	1.582.914.866	-	1.714.013.430	-
- Vé xổ số truyền thống	520.858.050	-	521.032.191	-
- Vé xổ số bốc	1.025.934.320	-	1.113.526.980	-
- Vé xổ số lô tô	36.122.496	-	79.454.259	-
Nguyên liệu, vật liệu	371.210.000	-	676.320.000	-
Công cụ, dụng cụ	109.400.039	-	136.067.457	-
Chi phí SXKD dở dang	1.106.758.785	-	1.746.963.293	-
Hàng gửi đi bán	105.871.950	-	95.167.809	-
<b>Cộng</b>	<b>3.276.155.640</b>	<b>-</b>	<b>4.368.531.989</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	4.677.243.911	144.250.485	4.008.765.179	1.139.434.694	907.050.728	10.876.744.997
Tăng trong năm	-	-	-	-	140.600.000	140.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	99.500.000	-	99.500.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.677.243.911</b>	<b>144.250.485</b>	<b>4.008.765.179</b>	<b>1.039.934.694</b>	<b>1.047.650.728</b>	<b>10.917.844.997</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	2.582.864.199	144.250.485	3.790.179.264	913.437.156	873.341.051	8.304.072.155
Tăng trong năm	184.218.852	-	166.365.612	91.572.156	12.425.268	454.581.888
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	99.500.000	-	99.500.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.767.083.051</b>	<b>144.250.485</b>	<b>3.956.544.876</b>	<b>905.509.312</b>	<b>885.766.319</b>	<b>8.659.154.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	2.094.379.712	-	218.585.915	225.997.538	33.709.677	2.572.672.842
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.910.160.860</b>	<b>-</b>	<b>52.220.303</b>	<b>134.425.382</b>	<b>161.884.409</b>	<b>2.258.690.954</b>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 5.034.721.493 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Q.sử dụng đất (không kỳ hạn) VND	Q.sử dụng đất (có kỳ hạn) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	420.960.000	768.664.024	821.181.938	2.010.805.962
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>420.960.000</b>	<b>768.664.024</b>	<b>821.181.938</b>	<b>2.010.805.962</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	-	104.734.502	101.610.977	206.345.479
Tăng trong năm	-	17.034.828	144.848.700	161.883.528
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>121.769.330</b>	<b>246.459.677</b>	<b>368.229.007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	420.960.000	663.929.522	719.570.961	1.804.460.483
<b>Số cuối năm</b>	<b>420.960.000</b>	<b>646.894.694</b>	<b>574.722.261</b>	<b>1.642.576.955</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 96.938.438 đồng.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	176.456.391	355.794.693
<b>Cộng</b>	<b>176.456.391</b>	<b>355.794.693</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.509.701.094	40.971.078.625	40.487.517.653	2.993.262.066
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.483.358.108	54.530.877.347	54.028.949.480	3.985.285.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.040.136	4.832.415.422	4.344.483.237	1.585.972.321
Thuế thu nhập cá nhân	1.160.965.309	14.049.304.168	14.247.180.743	963.088.734
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.091.228	14.091.228	-
Lệ phí môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	12.238.348.067	14.475.612.323	12.238.348.067	14.475.612.323
<b>Cộng</b>	<b>20.490.412.714</b>	<b>128.890.379.113</b>	<b>125.377.570.408</b>	<b>24.003.221.419</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí năm 2019	90.000.000	88.400.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>88.400.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hoa hồng đại lý vé số lô tô	2.133.424	19.295.737
Phí ủy quyền trả thưởng đại lý	52.369.613	43.782.021
Nhận ký quỹ của đại lý	147.417.112	16.000.000
Phải trả khác	117.382.403	72.953.919
<b>Cộng</b>	<b>319.302.552</b>	<b>152.031.677</b>

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>74.563.679.378</b>	-	-	<b>74.563.679.378</b>
Tăng trong năm	-	63.679.378	18.704.304.086	18.767.983.464
Giảm trong năm	63.679.378	63.679.378	18.704.304.086	18.831.662.842
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>74.500.000.000</b>	-	-	<b>74.500.000.000</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>74.500.000.000</b>	-	-	<b>74.500.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-	19.156.123.829	19.156.123.829
Giảm trong năm	-	-	19.156.123.829	19.156.123.829
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>74.500.000.000</b>	-	-	<b>74.500.000.000</b>

#### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.156.123.829	18.704.304.086
Phân phối lợi nhuận	19.156.123.829	18.704.304.086
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	44.488.455
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(63.679.378)
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	-	(6.951.321)
- Nộp ngân sách Nhà nước	-	115.119.154
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	19.156.123.829	18.659.815.631
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	232.816.194	209.000.796
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.447.695.312	4.112.466.768
- Nộp ngân sách Nhà nước	14.475.612.323	14.338.348.067
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán vé xổ số	363.539.182.303	331.321.502.281
- Doanh thu Vé xổ số truyền thống	308.894.997.126	289.164.380.691
- Doanh thu Vé xổ số bốc	48.255.731.451	35.506.719.586
- Doanh thu vé xổ số lô tô	6.388.453.726	6.650.402.004
Doanh thu khác	399.942.349	473.319.983
<b>Cộng</b>	<b>363.939.124.652</b>	<b>331.794.822.264</b>

### 19. Chi phí kinh doanh

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí kinh doanh vé xổ số	312.215.549.097	282.876.726.491
- Chi phí trả thưởng	233.001.608.000	195.256.848.500
- Chi phí trực tiếp phát hành	79.213.941.097	87.619.877.991
<b>Cộng</b>	<b>312.215.549.097</b>	<b>282.876.726.491</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	5.762.043.099	5.340.026.726
<b>Cộng</b>	<b>5.762.043.099</b>	<b>5.340.026.726</b>

### 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.682.719.449	983.214.249
Chi phí nhân công	22.721.675.240	20.995.185.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.465.416	532.543.794
Thuế, phí và lệ phí	157.058.043	151.774.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.960.585	3.092.228.710
Chi phí bằng tiền khác	5.947.240.869	5.329.153.968
<b>Cộng</b>	<b>33.510.119.602</b>	<b>31.084.100.906</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	210.980.000
Thu nhập khác	13.040.199	18.453.227
<b>Cộng</b>	<b>13.040.199</b>	<b>229.433.227</b>

### 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.988.539.251	23.400.974.682
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	173.537.861	82.378.300
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	173.537.861	82.378.300
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	24.162.077.112	23.483.352.982
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.832.415.422</b>	<b>4.696.670.596</b>

### 24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	79.213.941.097	87.619.877.991
Chi phí Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.682.719.449	983.214.249
Chi phí nhân công	22.721.675.240	20.995.185.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.465.416	532.543.794
Thuế, phí và lệ phí	157.058.043	151.774.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.960.585	3.092.228.710
Chi phí trả thưởng	233.001.608.000	195.256.848.500
Chi phí bằng tiền khác	5.947.240.869	5.329.153.968
<b>Cộng</b>	<b>345.725.668.699</b>	<b>313.960.827.397</b>

### 25. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa.

#### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty theo dõi chặt chẽ thông tin về giá cả thị trường, đối với các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn Công ty thận trọng tham khảo giá, chất lượng ... cụ thể các nguồn cung cấp để thực hiện.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng qua kênh phân phối là hệ thống đại lý. Với đặc thù như vậy, Công ty đã xây dựng quy chế tài chính áp dụng đối với hệ thống đại lý (quy định chặt chẽ về thời gian thanh toán, tài sản đảm bảo) và đã tạo dựng được mối quan hệ hợp tác trong nhiều năm, tình hình thanh toán kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ		
31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Chi phí phải trả	90.000.000	-	90.000.000
Phải trả khác	319.302.552	-	319.302.552
<b>Cộng</b>	<b>409.302.552</b>	<b>-</b>	<b>409.302.552</b>
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Chi phí phải trả	88.400.000	-	88.400.000
Phải trả khác	152.031.677	-	152.031.677
<b>Cộng</b>	<b>240.431.677</b>	<b>-</b>	<b>240.431.677</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<u>31/12/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.747.780.022	-	72.747.780.022
Phải thu khách hàng	17.452.071.738	-	17.452.071.738
Đầu tư tài chính	55.056.916.000	-	55.056.916.000
Phải thu khác	2.061.934.245	40.043.000	2.101.977.245
<b>Cộng</b>	<b><u>147.318.702.005</u></b>	<b><u>40.043.000</u></b>	<b><u>147.358.745.005</u></b>

  

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.702.517.477	-	104.702.517.477
Phải thu khách hàng	13.517.275.086	-	13.517.275.086
Đầu tư tài chính	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải thu khác	855.026.951	42.043.000	897.069.951
<b>Cộng</b>	<b><u>140.074.819.514</u></b>	<b><u>42.043.000</u></b>	<b><u>140.116.862.514</u></b>

### 26. Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung – Tây Nguyên, Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận là phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

### 27. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của thành viên quản lý (Không gồm Kiểm soát viên)	1.414.743.702	1.313.941.691

### 28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Nguyễn Xuân Hạnh

Bình Định, ngày 08 tháng 02 năm 2020

KT. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Quang



**Trụ sở chính tại Đà Nẵng**

Lô 78-80, Đường 30/4,  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
Tel: +(84-236) 3655 886  
Fax: +(84-236) 3655 887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan  
47-49 Hoàng Sa, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel: +(84-28) 3910 2235  
Fax: +(84-28) 3910 2349  
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

**Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 6, tòa nhà Việt Á  
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel: +(84-24) 3224 2403  
Fax: +(84-24) 3224 2402  
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

